

**CÔNG TY CP ĐÔNG HẢI  
BẾN TRE**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bến Tre, ngày 30 tháng 03 năm 2016

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA  
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SGDCK TPHCM**

**Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước  
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP HCM**

Công ty: Công ty Cổ phần Đông Hải Bến Tre

Mã chứng khoán: DHC

Địa chỉ trụ sở chính: : Lô AIII, Khu Công nghiệp Giao Long, xã An Phước, Huyện Châu Thành, Tỉnh Bến Tre, Việt Nam.

Điện thoại: 075 3635739

Fax: 075 3635738

Người thực hiện công bố thông tin: Ông Lê Bá Phương – Chủ tịch HĐQT, Tổng giám đốc Công ty – Người đại diện pháp luật của Công ty.

Địa chỉ: A303 Nam Long II, Phú Mỹ Hưng, Q.7, TP.HCM

Loại thông tin công bố  24 giờ  72 giờ  bất thường  theo yêu cầu  định kỳ:

Nội dung thông tin công bố (\*): Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015.

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 30/03/2016 tại đường dẫn: [www.dohacobentre.com.vn](http://www.dohacobentre.com.vn)

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

**Tài liệu đính kèm:**

- Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015.

**NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT**

**TỔNG GIÁM ĐỐC**



*Lê Bá Phương*

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÔNG HẢI BẾN TRE**

*(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)*

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

**Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015**

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÔNG HẢI BẾN TRE**

Lô AIII, Khu Công nghiệp Giao Long, Xã An Phước, Huyện Châu Thành  
Tỉnh Bến Tre, CHXHCN Việt Nam

---

**MỤC LỤC**

| <b><u>NỘI DUNG</u></b>               | <b><u>TRANG</u></b> |
|--------------------------------------|---------------------|
| BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC        | 1                   |
| BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP            | 2                   |
| BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN                 | 3 - 4               |
| BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | 5                   |
| BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ           | 6                   |
| THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH        | 7 - 24              |

## CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÔNG HẢI BẾN TRE

Lô AIII, Khu Công nghiệp Giao Long, Xã An Phước, Huyện Châu Thành  
Tỉnh Bến Tre, CHXHCN Việt Nam

### BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Đông Hải Bến Tre (gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015.

#### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

##### Hội đồng Quản trị

|                        |              |
|------------------------|--------------|
| Ông Lê Bá Phương       | Chủ tịch     |
| Ông Nguyễn Thành Nghĩa | Phó Chủ tịch |
| Bà Hồ Thị Song Ngọc    | Thành viên   |
| Ông Lê Quang Hiệp      | Thành viên   |
| Ông Lương Văn Thành    | Thành viên   |

##### Ban Tổng Giám đốc

|                     |                            |
|---------------------|----------------------------|
| Ông Lê Bá Phương    | Tổng Giám đốc              |
| Ông Lương Văn Thành | Phó Tổng Giám đốc thứ nhất |
| Bà Hồ Thị Song Ngọc | Phó Tổng Giám đốc thứ hai  |

#### TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập các báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



**Lê Bá Phương**  
**Tổng Giám đốc**

Ngày 29 tháng 3 năm 2016



Số: 562/VNIA-HC-BC

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi:** Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Công ty Cổ phần Đông Hải Bến Tre

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Đông Hải Bến Tre (gọi tắt là "Công ty") được lập ngày 29 tháng 3 năm 2016, từ trang 3 đến trang 24, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

### Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

### Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



**Vũ Thái Hòa**

**Phó Tổng Giám đốc**

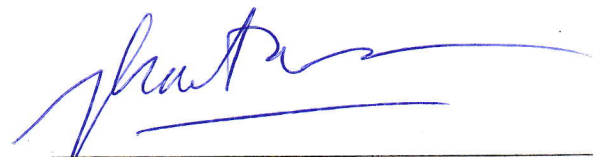
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán  
số 0138-2013-001-1

*Thay mặt và đại diện cho*

**Công ty TNHH Deloitte Việt Nam**

Ngày 29 tháng 3 năm 2016

Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam



**Phạm Văn Tân**

**Kiểm toán viên**

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán  
số 0401-2013-001-1

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

**MẪU SỐ B 01-DN**  
 Đơn vị: VND

| TÀI SẢN                                      | Mã số      | Thuyết minh | 31/12/2015             | 31/12/2014             |
|--|------------|-------------|------------------------|------------------------|
|  |            |             |                        |                        |
| <b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                   | <b>100</b> |             | <b>174.232.004.694</b> | <b>193.309.196.036</b> |
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b> | <b>110</b> | <b>5</b>    | <b>1.749.061.597</b>   | <b>6.580.486.914</b>   |
| 1. Tiền                                      | 111        |             | 1.749.061.597          | 1.580.486.914          |
| 2. Các khoản tương đương tiền                | 112        |             | -                      | 5.000.000.000          |
| <b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>         | <b>120</b> | <b>6</b>    | <b>5.000.000.000</b>   | <b>5.000.000.000</b>   |
| 1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn           | 123        |             | 5.000.000.000          | 5.000.000.000          |
| <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>      | <b>130</b> |             | <b>97.223.029.969</b>  | <b>93.020.521.291</b>  |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng          | 131        | 7           | 101.174.001.986        | 94.874.471.000         |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn          | 132        |             | 1.182.612.784          | 2.580.057.775          |
| 3. Phải thu ngắn hạn khác                    | 136        |             | 733.346.261            | 651.201.044            |
| 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi        | 137        | 8           | (5.866.931.062)        | (5.085.208.528)        |
| <b>IV. Hàng tồn kho</b>                      | <b>140</b> | <b>9</b>    | <b>57.753.216.349</b>  | <b>83.898.959.962</b>  |
| 1. Hàng tồn kho                              | 141        |             | 57.753.216.349         | 83.898.959.962         |
| <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>              | <b>150</b> |             | <b>12.506.696.779</b>  | <b>4.809.227.869</b>   |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                | 151        | 10          | 4.988.321.633          | 4.128.446.135          |
| 2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước  | 153        | 14          | 7.518.375.146          | 680.781.734            |
| <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                    | <b>200</b> |             | <b>231.945.412.351</b> | <b>227.823.323.771</b> |
| <b>I. Tài sản cố định</b>                    | <b>220</b> |             | <b>219.014.703.506</b> | <b>213.915.382.498</b> |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                  | 221        | 11          | 218.825.126.763        | 213.664.559.485        |
| - Nguyên giá                                 | 222        |             | 335.761.007.274        | 299.377.243.270        |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                     | 223        |             | (116.935.880.511)      | (85.712.683.785)       |
| 2. Tài sản cố định vô hình                   | 227        | 12          | 189.576.743            | 250.823.013            |
| - Nguyên giá                                 | 228        |             | 388.834.250            | 388.834.250            |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                     | 229        |             | (199.257.507)          | (138.011.237)          |
| <b>II. Tài sản dở dang dài hạn</b>           | <b>240</b> |             | <b>12.799.980</b>      | -                      |
| 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang           | 242        |             | 12.799.980             | -                      |
| <b>III. Đầu tư tài chính dài hạn</b>         | <b>250</b> |             | <b>2.600.000.000</b>   | -                      |
| 1. Đầu tư vào công ty liên kết               | 252        | 13          | 2.600.000.000          | -                      |
| <b>IV. Tài sản dài hạn khác</b>              | <b>260</b> |             | <b>10.317.908.865</b>  | <b>13.907.941.273</b>  |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn                 | 261        | 10          | 10.317.908.865         | 13.907.941.273         |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>       | <b>270</b> |             | <b>406.177.417.045</b> | <b>421.132.519.807</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÔNG HẢI BẾN TRE**

Lô AIII, Khu Công nghiệp Giao Long, Xã An Phước

Huyện Châu Thành, Tỉnh Bến Tre, CHXHCN Việt Nam

**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

**MẪU SỐ B 01-DN**

Đơn vị: VND

| NGUỒN VỐN   | Mã số      | Thuyết minh | 31/12/2015             | 31/12/2014             |
|---|------------|-------------|------------------------|------------------------|
|   |            |             |                        |                        |
| <b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>   | <b>300</b> |             | <b>103.264.481.404</b> | <b>162.475.510.483</b> |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>   | <b>310</b> |             | <b>103.264.481.404</b> | <b>162.475.510.483</b> |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn                                | 311        |             | 41.640.534.514         | 55.023.503.603         |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn                          | 312        |             | 420.244.543            | 412.941.696            |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước                        | 313        | 14          | 1.545.182.819          | 4.961.407.193          |
| 4. Phải trả người lao động                                    | 314        |             | 5.351.810.457          | 8.022.677.532          |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn                                  | 315        |             | 1.120.466.694          | 1.159.635.303          |
| 6. Phải trả ngắn hạn khác                                     | 319        |             | 843.887.347            | 674.465.221            |
| 7. Vay ngắn hạn   | 320        | 15          | 52.477.999.243         | 92.644.582.937         |
| 8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                                  | 322        |             | (135.644.213)          | (423.703.002)          |
| <b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                                      | <b>400</b> |             | <b>302.912.935.641</b> | <b>258.657.009.324</b> |
| <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                                      | <b>410</b> | <b>16</b>   | <b>302.912.935.641</b> | <b>258.657.009.324</b> |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu                                     | 411        |             | 172.588.880.000        | 156.899.990.000        |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết                      | 411a       |             | 172.588.880.000        | 156.899.990.000        |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần                                       | 412        |             | 43.161.181.303         | 43.161.181.303         |
| 3. Quỹ đầu tư phát triển                                      | 418        |             | 11.168.041.192         | 8.366.171.377          |
| 4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối                          | 421        |             | 75.994.833.146         | 50.229.666.644         |
| - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước | 421a       |             | 13.475.533.103         | 7.123.977.191          |
| - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay                   | 421b       |             | 62.519.300.043         | 43.105.689.453         |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)</b>                      | <b>440</b> |             | <b>406.177.417.045</b> | <b>421.132.519.807</b> |



**Phạm Thế Tài**  
Người lập



**Lê Thị Hoàng Huệ**  
Kế toán trưởng



**Lê Bá Phương**  
Tổng Giám đốc

Ngày 29 tháng 3 năm 2016



**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÔNG HẢI BẾN TRE**

Lô AIII, Khu Công nghiệp Giao Long, Xã An Phước

Huyện Châu Thành, Tỉnh Bến Tre, CHXHCN Việt Nam

**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015


**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

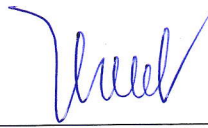
**MẪU SỐ B 02-DN**

Đơn vị: VND

| CHỈ TIÊU   | Mã số | Thuyết minh | 2015                  | 2014                  |
|--|-------|-------------|-----------------------|-----------------------|
|  |       |             |                       |                       |
| 1. Doanh thu bán hàng  | 01    |             | 640.067.057.041       | 543.031.072.447       |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu  | 02    |             | 30.302.400            | 276.317.900           |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng (10=01-02)                                | 10    | 19          | 640.036.754.641       | 542.754.754.547       |
| 4. Giá vốn hàng bán  | 11    | 20          | 522.598.883.540       | 451.756.074.297       |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng (20=10-11)                                  | 20    |             | 117.437.871.101       | 90.998.680.250        |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính   | 21    | 22          | 484.881.632           | 619.695.639           |
| 7. Chi phí tài chính   | 22    | 23          | 5.525.386.818         | 8.388.009.569         |
| - Trong đó: Chi phí lãi vay  | 23    |             | 4.270.240.778         | 7.778.831.540         |
| 8. Chi phí bán hàng  | 25    | 24          | 17.664.612.469        | 16.066.225.191        |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp  | 26    | 24          | 6.790.759.511         | 11.515.740.320        |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh<br>{30 = 20+(21-22)-(25+26)} | 30    |             | 87.941.993.935        | 55.648.400.809        |
| 11. Thu nhập khác  | 31    |             | 1.131.537.703         | 918.199.190           |
| 12. Chi phí khác   | 32    |             | 973.591.712           | 1.155.934.963         |
| 13. Lợi nhuận/(lỗ) khác (40=31-32)                                       | 40    |             | 157.945.991           | (237.735.773)         |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)                         | 50    |             | 88.099.939.926        | 55.410.665.036        |
| 15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành                         | 51    | 25          | 8.321.751.883         | 12.304.975.583        |
| 16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp<br>(60=50-51)               | 60    |             | <b>79.778.188.043</b> | <b>43.105.689.453</b> |
| 17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu   | 70    | 26          | <b>4.553</b>          | <b>2.544</b>          |



**Phạm Thế Tài**  
Người lập



**Lê Thị Hoàng Huệ**  
Kế toán trưởng



**Lê Bá Phương**  
Tổng Giám đốc

Ngày 29 tháng 3 năm 2016

Các thuyết minh kèm theo từ trang 7 đến trang 24 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính



**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÔNG HẢI BẾN TRE**

Lô AIII, Khu Công nghiệp Giao Long, Xã An Phước

Huyện Châu Thành, Tỉnh Bến Tre, CHXHCN Việt Nam

**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

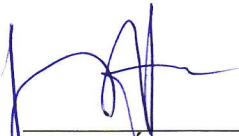
**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

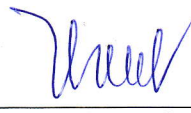
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

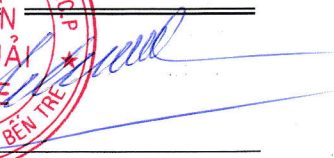
**MẪU SỐ B 03-DN**

Đơn vị: VND

| <b>CHỈ TIÊU</b>  | <b>Mã số</b> | <b>2015</b>             | <b>2014</b>             |
|--|--------------|-------------------------|-------------------------|
| <b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>  |              |                         |                         |
| <i>1. Lợi nhuận trước thuế</i>   | <i>01</i>    | <i>88.099.939.926</i>   | <i>55.410.665.036</i>   |
| <i>2. Điều chỉnh cho các khoản:</i>  |              |                         |                         |
| Khấu hao tài sản cố định   | 02           | 31.789.819.979          | 29.120.684.366          |
| Các khoản dự phòng   | 03           | 781.722.534             | 2.412.207.901           |
| Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ         | 04           | 633.728.773             | 120.196.719             |
| (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư   | 05           | (256.269.405)           | 1.065.276.047           |
| Chi phí lãi vay  | 06           | 4.270.240.778           | 7.778.831.540           |
|  |              |                         | -                       |
| <i>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</i>                      | <i>08</i>    | <i>125.319.182.585</i>  | <i>95.907.861.609</i>   |
| Thay đổi các khoản phải thu  | 09           | (11.821.824.624)        | (3.359.494.453)         |
| Thay đổi hàng tồn kho  | 10           | 26.145.743.613          | (39.948.509.714)        |
| Thay đổi các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | 11           | (19.440.685.742)        | (2.432.878.916)         |
| Thay đổi chi phí trả trước   | 12           | 2.730.156.910           | (717.979.229)           |
| Tiền lãi vay đã trả  | 14           | (4.058.683.775)         | (7.792.878.311)         |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp  | 15           | (18.406.739.133)        | (12.750.527.299)        |
| Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh   | 17           | (2.285.315.937)         | (2.019.660.807)         |
| <i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>   | <i>20</i>    | <i>98.181.833.897</i>   | <i>26.885.932.880</i>   |
| <b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>   |              |                         |                         |
| 1. Tiền chi mua và xây dựng tài sản cố định và chi phí xây dựng cơ bản dở dang               | 21           | (27.951.520.545)        | (15.863.435.447)        |
| 2. Tiền thu do thanh lý, nhượng bán tài sản cố định  | 22           | 183.700.000             | 269.614.546             |
| 3. Tiền chi đầu tư ngắn hạn  | 23           | -                       | (5.000.000.000)         |
| 4. Đầu tư vào các công ty liên kết   | 25           | (2.600.000.000)         | -                       |
| 5. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác   | 26           | -                       | 12.323.196.655          |
| 6. Tiền thu lãi tiền gửi đã nhận   | 27           | 301.730.828             | 20.585.075              |
| <i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>   | <i>30</i>    | <i>(30.066.089.717)</i> | <i>(8.250.039.171)</i>  |
| <b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>   |              |                         |                         |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu  | 31           | -                       | 6.779.160.000           |
| 2. Tiền vay nhận được  | 33           | 491.877.638.020         | 463.603.127.686         |
| 3. Tiền chi trả nợ gốc vay   | 34           | (532.044.221.714)       | (472.810.117.300)       |
| 4. Cổ tức đã trả cho cổ đông   | 36           | (32.781.475.000)        | (14.914.283.000,00)     |
| <i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>  | <i>40</i>    | <i>(72.948.058.694)</i> | <i>(17.342.112.614)</i> |
| <i>Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)</i>   | <i>50</i>    | <i>(4.832.314.514)</i>  | <i>1.293.781.095</i>    |
| <b>Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm</b>  | <b>60</b>    | <b>6.580.486.914</b>    | <b>5.267.716.994</b>    |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá quy đổi ngoại tệ   | 61           | 889.357                 | 18.988.825              |
| <b>Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)</b>                                       | <b>70</b>    | <b>6.580.486.914</b>    | <b>6.580.486.914</b>    |

  
Phạm Thế Tài  
Người lập

  
Lê Thị Hoàng Huệ  
Kế toán trưởng

  
Lê Bá Phương  
Tổng Giám đốc  
Ngày 29 tháng 3 năm 2016



Các thuyết minh kèm theo từ trang 7 đến trang 24 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

# CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÔNG HẢI BẾN TRE

Lô AIII, Khu Công nghiệp Giao Long, Xã An Phước

Huyện Châu Thành, Tỉnh Bến Tre, CHXHCN Việt Nam

**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-DN

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính*

### 1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

#### Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đông Hải Bến Tre (gọi tắt là “Công ty”) là doanh nghiệp được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5503000006 ngày 02 tháng 4 năm 2003 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bến Tre cấp, và giấy phép điều chỉnh.

Công ty niêm yết và giao dịch cổ phiếu trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (“HOSE”) với mã cổ phiếu là DHC theo Quyết định số 58/QĐ-SGDHCM ngày 18 tháng 6 năm 2009 ban hành bởi HOSE.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 là 386 (tại ngày 31 tháng 12 năm 2014: 281).

#### Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là sản xuất giấy.

Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất và kinh doanh bột giấy, giấy, bia, bao bì từ giấy và nhựa;
- In và các dịch vụ liên quan đến in;
- Vận chuyển hàng hoá bằng đường bộ và đường thủy nội địa;
- Chế biến, nuôi trồng, buôn bán và xuất nhập khẩu các sản phẩm nông sản và thủy sản;
- Buôn bán và xuất nhập khẩu sắt, thép;
- Buôn bán, xuất nhập khẩu máy móc, thiết bị và phụ tùng máy công nghiệp.

#### Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

#### Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính

Như đã trình bày tại Thuyết minh số 3, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 Công ty đã áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 (“Thông tư 200”), hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp. Thông tư này có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015. Thông tư 200 thay thế cho các quy định về chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Vì vậy, một số số liệu của báo cáo tài chính năm trước được phân loại lại để phù hợp với việc so sánh với số liệu của báo cáo tài chính năm nay khi Công ty áp dụng Thông tư 200 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015.

### 2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

#### Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam (“VND”), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

#### Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

0-00  
IÁNH  
TY  
HỮU  
TT  
NAM  
HỒC





## CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÔNG HẢI BẾN TRE

Lô AIII, Khu Công nghiệp Giao Long, Xã An Phước

Huyện Châu Thành, Tỉnh Bến Tre, CHXHCN Việt Nam

**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

### THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

**MẪU SỐ B 09-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính*

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

#### **Nợ phải thu**

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

#### **Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

#### **Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

|                            | <u>Số năm</u> |
|----------------------------|---------------|
| Nhà xưởng và vật kiến trúc | 5 - 25        |
| Máy móc và thiết bị        | 3 - 20        |
| Thiết bị văn phòng         | 4 - 8         |
| Phương tiện vận tải        | 5 - 10        |
| Tài sản khác               | 8             |

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

#### **Đầu tư vào công ty liên kết**

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết ban đầu được ghi nhận theo nguyên giá. Tại các ngày kết thúc niên độ sau, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo nguyên giá trừ khoản giảm giá trị đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư vào công ty liên kết được lập nếu công ty liên kết hoạt động bị lỗ kể từ sau ngày mua.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****MẪU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính***Thuê tài sản**

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

**Tài sản cố định vô hình và khấu hao**

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị phần mềm máy tính và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Phần mềm máy tính được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 5 năm.

**Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

**Các khoản trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán.

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm khoản trả trước chi phí sửa chữa và các khoản chi phí trả trước dài hạn khác.

Chi phí sửa chữa bao gồm các chi phí phát sinh trong quá trình sửa chữa lớn các nhà máy của Công ty và được đánh giá là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Chi phí sửa chữa được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong vòng hai năm.

Các khoản chi phí trả trước dài hạn khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng trong vòng hai năm theo các quy định kế toán hiện hành.

**Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hoá;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

**Ngoại tệ**

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái". Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho cổ đông.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****MÃ SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính***Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

**Các khoản dự phòng phải trả**

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

**Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

**5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

|                                 | 31/12/2015           | 31/12/2014           |
|---------------------------------|----------------------|----------------------|
|                                 | VND                  | VND                  |
| Tiền mặt                        | 301.707.000          | 204.736.400          |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 1.447.354.597        | 1.375.750.514        |
| Các khoản tương đương tiền      | -                    | 5.000.000.000        |
|                                 | <u>1.749.061.597</u> | <u>6.580.486.914</u> |

Như trình bày ở Thuyết minh số 15, tiền gửi ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 được sử dụng để thế chấp cho các khoản vay tại ngân hàng.



**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÔNG HẢI BẾN TRE**

Lô AIII, Khu Công nghiệp Giao Long, Xã An Phước  
 Huyện Châu Thành, Tỉnh Bến Tre, CHXHCN Việt Nam

**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****MÃU SỐ B 09-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính*

**6. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN**

Đầu tư tài chính ngắn hạn thể hiện khoản tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bắc Sài Gòn bằng đồng Việt Nam, có thời gian đáo hạn trong vòng sáu tháng và hưởng lãi suất 5% một năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2014: 5,2%).

Như trình bày ở Thuyết minh số 15, đầu tư tài chính ngắn hạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 được sử dụng để thế chấp cho các khoản vay tại ngân hàng.

**7. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

|                                 | 31/12/2015                    | 31/12/2014                   |
|---------------------------------|-------------------------------|------------------------------|
|                                 | <u>VND</u>                    | <u>VND</u>                   |
| Công ty TNHH Box-Pak (Việt Nam) | 17.168.146.380                | 19.109.620.805               |
| Công ty TNHH Ngành giấy Cát Phú | 14.737.628.180                | 10.725.676.005               |
| Các khách hàng khác             | 69.268.227.426                | 65.039.174.190               |
|                                 | <u><b>101.174.001.986</b></u> | <u><b>94.874.471.000</b></u> |

Như trình bày tại Thuyết minh số 15, khoản phải thu khách hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 được sử dụng để thế chấp cho các khoản vay tại ngân hàng.

**8. DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI**

|   | 31/12/2015                  |                               |                             | 31/12/2014                  |                               |                          |
|---|-----------------------------|-------------------------------|-----------------------------|-----------------------------|-------------------------------|--------------------------|
|   | Giá gốc                     | Dự phòng phải thu khó đòi     | Giá trị có thể thu hồi      | Giá gốc                     | Dự phòng phải thu khó đòi     | Giá trị có thể thu hồi   |
| Phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm | 553.498.448                 | (166.049.534)                 | 387.448.914                 | 55.505.000                  | (16.651.500)                  | 38.853.500               |
| Phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm        | 1.331.505.000               | (665.752.500)                 | 665.752.500                 | 3.048.959.720               | (3.025.029.720)               | 23.930.000               |
| Phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm        | 47.860.000                  | (33.502.000)                  | 14.358.000                  | 90.000.000                  | (63.000.000)                  | 27.000.000               |
| Phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên và khó đòi    | 5.001.627.028               | (5.001.627.028)               | -                           | 1.980.527.308               | (1.980.527.308)               | -                        |
|   | <u><b>6.934.490.476</b></u> | <u><b>(5.866.931.062)</b></u> | <u><b>1.067.559.414</b></u> | <u><b>5.174.992.028</b></u> | <u><b>(5.085.208.528)</b></u> | <u><b>89.783.500</b></u> |

**9. HÀNG TỒN KHO**

|                                      | 31/12/2015                   | 31/12/2014                   |
|--------------------------------------|------------------------------|------------------------------|
|                                      | <u>VND</u>                   | <u>VND</u>                   |
| Hàng mua đang đi đường               | 2.439.243.858                | 20.088.374.598               |
| Nguyên liệu, vật liệu                | 43.406.643.924               | 42.837.754.712               |
| Công cụ, dụng cụ                     | 273.776.991                  | 257.128.061                  |
| Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang | 329.567.466                  | 126.690.015                  |
| Thành phẩm                           | 11.303.984.110               | 20.589.012.576               |
|                                      | <u><b>57.753.216.349</b></u> | <u><b>83.898.959.962</b></u> |

Như trình bày tại Thuyết minh số 15, hàng tồn kho tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 được sử dụng để thế chấp cho các khoản vay tại ngân hàng.



**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÔNG HẢI BẾN TRE**

Lô AIII, Khu Công nghiệp Giao Long, Xã An Phước

Huyện Châu Thành, Tỉnh Bến Tre, CHXHCN Việt Nam

**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****MẪU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính***10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

|  | 31/12/2015            | 31/12/2014            |
|--|-----------------------|-----------------------|
|  | <u>VND</u>            | <u>VND</u>            |
| a) Ngắn hạn                              |                       |                       |
| - Công cụ, dụng cụ xuất dùng             | 3.437.151.415         | 1.910.163.255         |
| - Khác                                   | 1.551.170.218         | 2.218.282.880         |
|  | <u>4.988.321.633</u>  | <u>4.128.446.135</u>  |
| b) Dài hạn                               |                       |                       |
| - Công cụ, dụng cụ và linh kiện loại nhỏ | 7.792.170.065         | 9.851.950.360         |
| - Chi phí sửa chữa nhà máy               | 2.525.738.800         | 4.055.990.913         |
|  | <u>10.317.908.865</u> | <u>13.907.941.273</u> |

**11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

|                                      | Nhà xưởng và<br>vật kiến trúc<br><u>VND</u> | Máy móc<br>và thiết bị<br><u>VND</u> | Thiết bị văn<br>phòng<br><u>VND</u> | Phương tiện<br>vận tải<br><u>VND</u> | Tài sản<br>khác<br><u>VND</u> | Tổng<br><u>VND</u>     |
|--------------------------------------|---|--------------------------------------|-------------------------------------|--------------------------------------|-------------------------------|------------------------|
| <b>NGUYÊN GIÁ</b>                    |   |                                      |                                     |                                      |                               |                        |
| Tại ngày 01/01/2015                  | 108.704.693.999                             | 180.100.899.426                      | 1.152.968.885                       | 9.224.970.960                        | 193.710.000                   | 299.377.243.270        |
| Tăng trong năm                       | 5.169.298.109                               | 2.362.248.695                        | 558.376.992                         | 2.487.272.727                        | -                             | 10.577.196.523         |
| Đầu tư xây dựng cơ<br>bản hoàn thành | 278.839.338                                 | 24.350.626.549                       | -                                   | 1.911.640.000                        | -                             | 26.541.105.887         |
| Thanh lý                             | (92.029.532)                                | (268.050.000)                        | (74.458.874)                        | (300.000.000)                        | -                             | (734.538.406)          |
| Tại ngày 31/12/2015                  | <u>114.060.801.914</u>                      | <u>206.545.724.670</u>               | <u>1.636.887.003</u>                | <u>13.323.883.687</u>                | <u>193.710.000</u>            | <u>335.761.007.274</u> |
| <b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>        |   |                                      |                                     |                                      |                               |                        |
| Tại ngày 01/01/2015                  | 24.152.437.776                              | 57.811.547.310                       | 472.906.890                         | 3.178.870.530                        | 96.921.279                    | 85.712.683.785         |
| Khấu hao trong năm                   | 8.230.910.233                               | 21.599.261.577                       | 223.943.679                         | 1.650.244.485                        | 24.213.735                    | 31.728.573.709         |
| Thanh lý                             | (52.002.632)                                | (241.711.045)                        | (70.792.163)                        | (140.871.143)                        | -                             | (505.376.983)          |
| Tại ngày 31/12/2015                  | <u>32.331.345.377</u>                       | <u>79.169.097.842</u>                | <u>626.058.406</u>                  | <u>4.688.243.872</u>                 | <u>121.135.014</u>            | <u>116.935.880.511</u> |
| <b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>               |   |                                      |                                     |                                      |                               |                        |
| Tại ngày 31/12/2015                  | <u>81.729.456.537</u>                       | <u>127.376.626.828</u>               | <u>1.010.828.597</u>                | <u>8.635.639.815</u>                 | <u>72.574.986</u>             | <u>218.825.126.763</u> |
| Tại ngày 31/12/2014                  | <u>84.552.256.223</u>                       | <u>122.289.352.116</u>               | <u>680.061.995</u>                  | <u>6.046.100.430</u>                 | <u>96.788.721</u>             | <u>213.664.559.485</u> |

Như trình bày tại Thuyết minh số 15, Công ty đã thế chấp tài sản cố định hữu hình với giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 là 218.825.126.763 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2014: 213.664.559.485 đồng) để đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng.

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình bao gồm các tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 2.702.657.725 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2014: 415.777.442 đồng).



**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÔNG HẢI BẾN TRE**

Lô AIII, Khu Công nghiệp Giao Long, Xã An Phước

Huyện Châu Thành, Tỉnh Bến Tre, CHXHCN Việt Nam

**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****MẪU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính***12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH**Phân mềm máy  
tính  
VND**NGUYÊN GIÁ**

Tại ngày 01/01/2015

388.834.250

Tại ngày 31/12/2015

388.834.250**GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ**

Tại ngày 01/01/2015

138.011.237

Khấu hao trong năm

61.246.270

Tại ngày 31/12/2015

199.257.507**GIÁ TRỊ CÒN LẠI**

Tại ngày 31/12/2015

189.576.743

Tại ngày 31/12/2014

250.823.013

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình bao gồm các tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 82.602.450 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2014: 82.602.450 đồng).

**13. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT**

Đầu tư vào công ty liên kết thể hiện khoản đầu tư của Công ty tại Công ty Cổ phần Tân Cảng Giao Long (“Tân Cảng Giao Long”) với số tiền là 2.600.000.000 đồng, nắm giữ 26% tỷ lệ phần sở hữu và tỷ lệ quyền biểu quyết. Tân Cảng Giao Long được thành lập và hoạt động tại số 126 Ấp Long Thạch, Xã Giao Long, Huyện Châu Thành, Tỉnh Bến Tre theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 13009990134 ngày 12 tháng 8 năm 2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bến Tre cấp. Tân Cảng Giao Long cung cấp dịch vụ khai thác cảng và vận chuyển. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, khoản đầu tư vào công ty liên kết không bị giảm giá trị đầu tư.

**14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI TRẢ NHÀ NƯỚC**

|                              | 01/01/2015           | Số phải nộp<br>trong năm | Số đã thực thu/nộp<br>trong năm | 31/12/2015           |
|------------------------------|----------------------|--------------------------|---------------------------------|----------------------|
|                              | <u>VND</u>           | <u>VND</u>               | <u>VND</u>                      | <u>VND</u>           |
| <b>a. Các khoản phải thu</b> |                      |                          |                                 |                      |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp   | -                    | 8.321.751.883            | 15.666.190.095                  | 7.344.438.212        |
| Thuế đất                     | 680.781.734          | 1.348.668.009            | 841.823.209                     | 173.936.934          |
|                              | <u>680.781.734</u>   | <u>9.670.419.892</u>     | <u>16.508.013.304</u>           | <u>7.518.375.146</u> |
| <b>b. Các khoản phải trả</b> |                      |                          |                                 |                      |
| Thuế giá trị gia tăng        | 2.186.107.823        | 17.437.861.245           | 18.137.885.291                  | 1.486.083.777        |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp   | 2.740.549.038        | -                        | 2.740.549.038                   | -                    |
| Thuế thu nhập cá nhân        | 34.750.332           | 2.113.150.146            | 2.088.801.436                   | 59.099.042           |
|                              | <u>4.961.407.193</u> | <u>19.551.011.391</u>    | <u>22.967.235.765</u>           | <u>1.545.182.819</u> |



**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÔNG HẢI BẾN TRE**

Lô AIII, Khu Công nghiệp Giao Long, Xã An Phước

Huyện Châu Thành, Tỉnh Bến Tre, CHXHCN Việt Nam

**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****MẪU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính***15. VAY NGẮN HẠN**

|  | 31/12/2015            |                       | Trong năm              |                        | 31/12/2014            |                       |
|--|-----------------------|-----------------------|------------------------|------------------------|-----------------------|-----------------------|
|  | Giá trị               | Số có khả năng trả nợ | Tăng                   | Giảm                   | Giá trị               | Số có khả năng trả nợ |
|  |                       | VND                   |                        | VND                    |                       | VND                   |
| Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bến Tre ("BIDV Bến Tre")      | 7.912.894.998         | 7.912.894.998         | 306.619.488.500        | 342.670.679.420        | 43.964.085.918        | 43.964.085.918        |
| Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bắc Sài Gòn ("Vietinbank Bắc Sài Gòn") | 16.460.111.157        | 16.460.111.157        | 157.153.156.432        | 189.373.542.294        | 48.680.497.019        | 48.680.497.019        |
| Ngân hàng Citibank, N.A - Chi nhánh Hà Nội ("Citibank")  | 20.172.248.701        | 20.172.248.701        | 20.172.248.701         | -                      | -                     | -                     |
| Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Tiền Giang ("Vietcombank Tiền Giang") | 7.932.744.387         | 7.932.744.387         | 7.932.744.387          | -                      | -                     | -                     |
|  | <b>52.477.999.243</b> | <b>52.477.999.243</b> | <b>491.877.638.020</b> | <b>532.044.221.714</b> | <b>92.644.582.937</b> | <b>92.644.582.937</b> |

Vay ngắn hạn được thực hiện dưới hình thức tín dụng thư từ các ngân hàng sau:

Khoản tín dụng từ BIDV Bến Tre có tổng hạn mức tín dụng tối đa là 270.000.000.000 đồng, trong đó, dư nợ vay ngắn hạn tối đa bổ sung vốn lưu động là 120.000.000.000 đồng và dư bảo lãnh tối đa là 150.000.000.000 đồng. Khoản vay này đáo hạn vào ngày 08 tháng 6 năm 2016. Khoản vay này chịu lãi suất từ 6 đến 6,5% một năm và lãi suất được trả hàng tháng. Công ty đã sử dụng tiền gửi ngân hàng, phải thu khách hàng, hàng tồn kho và tài sản cố định hữu hình để thế chấp cho khoản vay này (Thuyết minh số 5, 6, 7, 9 và 11).

Khoản tín dụng từ Vietinbank Bắc Sài Gòn có thể rút với số tiền tối đa là 150.000.000.000 đồng. Khoản vay này sẽ đáo hạn từ ngày 23 tháng 5 năm 2016 đến ngày 28 tháng 6 năm 2016. Khoản vay này chịu lãi suất 5,5% một năm và lãi suất được trả hàng tháng. Công ty đã sử dụng khoản tiền gửi có kỳ hạn, hàng tồn kho (Thuyết minh số 6 và 9), các quyền, lợi ích phát sinh từ hợp đồng bảo hiểm nhà xưởng, máy móc thiết bị, hàng hóa và tất cả các quyền đòi nợ, quyền tài sản, lợi ích, các khoản bồi hoàn và các khoản thanh toán khác mà Công ty có thể nhận được để mua bán, cho thuê, thay đổi, thay thế cho, thuộc về hoặc liên quan đến các tài sản này để thế chấp cho khoản vay này (Thuyết minh số 11).

Khoản tín dụng từ Citibank có dư nợ vay ngắn hạn tối đa bổ sung vốn lưu động là 3.000.000 đô la Mỹ. Khoản vay này đáo hạn từ ngày 24 tháng 2 năm 2016 đến ngày 15 tháng 6 năm 2016. Khoản vay này chịu lãi suất 5,3% một năm và lãi suất được trả một lần vào ngày đáo hạn. Công ty đã sử dụng khoản phải thu khách hàng để thế chấp cho khoản vay này (Thuyết minh số 7).

Khoản tín dụng từ Vietcombank Tiền Giang có dư nợ vay ngắn hạn tối đa bổ sung vốn lưu động là 20.000.000.000 đồng. Khoản vay này sẽ đáo hạn từ ngày 27 tháng 5 năm 2016 đến ngày 25 tháng 6 năm 2016. Khoản vay này chịu lãi suất 5,5% một năm và lãi suất được trả hàng tháng. Công ty đã sử dụng tài sản cố định hữu hình để thế chấp cho khoản vay này (Thuyết minh số 11).

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÔNG HẢI BẾN TRE**

Lô AIII, Khu Công nghiệp Giao Long, Xã An Phước

Huyện Châu Thành, Tỉnh Bến Tre, CHXHCN Việt Nam

**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****MẪU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính***16. VỐN CHỦ SỞ HỮU****Thay đổi trong vốn chủ sở hữu**

|                            | Vốn góp<br>của chủ sở hữu<br>VND | Thặng dư<br>vốn cổ phần<br>VND | Quỹ đầu tư<br>phát triển<br>VND | Lợi nhuận<br>sau thuế<br>chưa phân phối<br>VND | Tổng cộng<br>VND       |
|----------------------------|----------------------------------|--------------------------------|---------------------------------|--|------------------------|
| <b>Tại ngày 01/01/2014</b> | <b>149.999.080.000</b>           | <b>43.282.931.303</b>          | <b>6.608.102.702</b>            | <b>25.751.078.333</b>                          | <b>225.641.192.338</b> |
| Tăng vốn                   | 6.900.910.000                    | (121.750.000)                  | -                               | -  | 6.779.160.000          |
| Lợi nhuận trong năm        | -                                | -                              | -                               | 43.105.689.453                                 | 43.105.689.453         |
| Trích lập các quỹ          | -                                | -                              | 1.758.068.675                   | (2.434.248.935)                                | (676.180.260)          |
| Trả thù lao                | -                                | -                              | -                               | (1.192.944.207)                                | (1.192.944.207)        |
| Công bố cổ tức             | -                                | -                              | -                               | (14.999.908.000)                               | (14.999.908.000)       |
| <b>Tại ngày 31/12/2014</b> | <b>156.899.990.000</b>           | <b>43.161.181.303</b>          | <b>8.366.171.377</b>            | <b>50.229.666.644</b>                          | <b>258.657.009.324</b> |
| Tăng vốn                   | 15.688.890.000                   | -                              | -                               | -  | 15.688.890.000         |
| Lợi nhuận trong năm        | -                                | -                              | -                               | 79.778.188.043                                 | 79.778.188.043         |
| Trích lập các quỹ          | -                                | -                              | 2.801.869.815                   | (3.663.983.604)                                | (862.113.789)          |
| Trả thù lao và thưởng      | -                                | -                              | -                               | (1.711.260.937)                                | (1.711.260.937)        |
| Công bố cổ tức             | -                                | -                              | -                               | (48.637.777.000)                               | (48.637.777.000)       |
| <b>Tại ngày 31/12/2015</b> | <b>172.588.880.000</b>           | <b>43.161.181.303</b>          | <b>11.168.041.192</b>           | <b>75.994.833.146</b>                          | <b>302.912.935.641</b> |

Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên số 02/NQ-ĐHĐCD ngày 27 tháng 6 năm 2015, Công ty công bố chia lợi nhuận sau thuế của năm 2014 như sau:

- Công ty đã trích lập quỹ đầu tư phát triển và quỹ khen thưởng phúc lợi với số tiền tương ứng là 2.801.869.815 đồng và 862.113.789 đồng.
- Công ty đã trả thù lao cho Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát và thưởng cho Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát và Ban điều hành cho năm tài chính 2014, với số tiền là 1.711.260.937 đồng.
- Công ty công bố chia cổ tức với tỷ lệ là 20% mệnh giá cổ phiếu, trong đó 10% được trả bằng cổ phiếu và 10% được trả bằng tiền mặt. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, toàn bộ cổ tức với số tiền 15.689.999.000 đồng đã được chi trả cho cổ đông.

Cũng theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên số 02/NQ-ĐHĐCD ngày 27 tháng 6 năm 2015, Đại hội đồng cổ đông đã phê duyệt kế hoạch phân phối lợi nhuận của năm 2015 như sau:

- Trích lập quỹ đầu tư phát triển với tỷ lệ 5% của lợi nhuận sau thuế.
- Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi với tỷ lệ 1,5% của lợi nhuận sau thuế.
- Chia cổ tức cho cổ đông bằng cổ phiếu hoặc/và tiền mặt với tỷ lệ 18% trở lên của vốn điều lệ. Tỷ lệ cuối cùng sẽ do Hội đồng Quản trị quyết định căn cứ vào kết quả sản xuất kinh doanh của Công ty.
- Chi thù lao cho Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát với tỷ lệ 1,2% của lợi nhuận sau thuế và thưởng cho Hội đồng Quản trị, Ban điều hành và Ban Kiểm soát với tỷ lệ 1% của lợi nhuận trước thuế, nếu đạt kế hoạch và thưởng 10% của phần lợi nhuận sau thuế vượt kế hoạch, nếu thực hiện vượt kế hoạch.

Việc trích lập quỹ đầu tư phát triển, quỹ khen thưởng, phúc lợi, thù lao cho Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát và thưởng cho Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban điều hành theo kế hoạch nêu trên sẽ được Công ty thực hiện sau khi được sự phê duyệt cuối cùng của Đại hội đồng cổ đông.

Nghị quyết của Hội đồng Quản trị số 21/NQ-HĐQT ngày 06 tháng 10 năm 2015 đã thông qua việc tạm chia cổ tức bằng tiền cho cổ đông với tỷ lệ 10% mệnh giá cổ phiếu. Phần lớn cổ tức đã được chi trả cho cổ đông trong năm.

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÔNG HẢI BẾN TRE**

Lô AIII, Khu Công nghiệp Giao Long, Xã An Phước

Huyện Châu Thành, Tỉnh Bến Tre, CHXHCN Việt Nam

**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****MẪU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính***Cổ phần**

|   | 31/12/2015    | 31/12/2014    |
|---|---------------|---------------|
|   | <u>VND</u>    | <u>VND</u>    |
| Số lượng cổ phần được phép phát hành      | 17.258.888    | 15.689.999    |
| Số cổ phần đã phát hành và góp vốn đầy đủ | 17.258.888    | 15.689.999    |
| Mệnh giá cổ phần (VND)                    | <u>10.000</u> | <u>10.000</u> |

Công ty chỉ có duy nhất cổ phần phổ thông với mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần.

**Vốn điều lệ**

Theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh sửa đổi, vốn điều lệ của Công ty là 172.588.880.000 đồng đã được các cổ đông góp đầy đủ.

Theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 24/NQ-HĐQT ngày 02 tháng 11 năm 2015 và Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 04/NQ-HĐQT ngày 07 tháng 3 năm 2016, Hội đồng Quản trị Công ty đã đồng ý thông qua việc phát hành 6.000.000 cổ phiếu riêng lẻ với giá chào bán là 27.000 đồng/cổ phiếu, tương ứng tổng giá trị phát hành là 162.000.000.000 đồng cho các nhà đầu tư chiến lược cho mục đích đầu tư và xây dựng dự án nhà máy Giao Long giai đoạn II. Công ty đã nộp hồ sơ phát hành thêm cổ phiếu cho các nhà đầu tư chiến lược và đã được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước xác nhận đã nhận được đầy đủ hồ sơ hợp lệ và phê duyệt việc chào bán cổ phiếu riêng lẻ của Công ty theo Công văn số 7986/UBCK-QLPH ngày 28 tháng 12 năm 2015. Tại ngày 16 tháng 3 năm 2016, Công ty đã hoàn tất việc phát hành 6.000.000 cổ phiếu này. Tại ngày lập báo cáo này, Công ty đang tiến hành các thủ tục cần thiết để thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh mới với số vốn điều lệ đăng ký mới là 232.588.880.000 đồng.

**17. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

|                    | 31/12/2015 | 31/12/2014 |
|--------------------|------------|------------|
| Ngoại tệ các loại  |            |            |
| - Đô la Mỹ ("USD") | 774        | 37.255     |
| - Euro ("EUR")     | <u>101</u> | <u>101</u> |

**18. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ**

Báo cáo tài chính này không trình bày thông tin bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý bởi vì hoạt động hiện tại chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh giấy, bìa và bao bì bằng giấy và hoạt động trên lãnh thổ Việt Nam. Các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý này đều không khác biệt nhiều về mức độ rủi ro và khả năng sinh lợi.

**19. DOANH THU THUẬN VỀ BÁN HÀNG**

|                              | 2015                   | 2014                   |
|------------------------------|------------------------|------------------------|
|                              | <u>VND</u>             | <u>VND</u>             |
| Tổng doanh thu bán hàng      |                        |                        |
| Doanh thu bán thành phẩm     | 616.966.239.906        | 516.258.992.387        |
| Doanh thu bán nguyên liệu    | 23.087.180.770         | 26.772.080.060         |
| Doanh thu bán phế liệu       | 13.636.365             | -                      |
|                              | <u>640.067.057.041</u> | <u>543.031.072.447</u> |
| Các khoản giảm trừ doanh thu |                        |                        |
| Hàng bán bị trả lại          | 30.302.400             | 276.317.900            |
|                              | <u>640.036.754.641</u> | <u>542.754.754.547</u> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÔNG HẢI BẾN TRE**

Lô AIII, Khu Công nghiệp Giao Long, Xã An Phước  
 Huyện Châu Thành, Tỉnh Bến Tre, CHXHCN Việt Nam

**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****MẪU SỐ B 09-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính*

**20. GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

|                                | 2015                          | 2014                          |
|--------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|
|                                | <u>VND</u>                    | <u>VND</u>                    |
| Giá vốn của thành phẩm đã bán  | 500.932.174.628               | 426.428.878.945               |
| Giá vốn của nguyên liệu đã bán | 21.666.708.912                | 25.327.195.352                |
|                                | <u><u>522.598.883.540</u></u> | <u><u>451.756.074.297</u></u> |

**21. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

|                                  | 2015                          | 2014                          |
|----------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|
|                                  | <u>VND</u>                    | <u>VND</u>                    |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu    | 575.401.403.517               | 502.676.603.545               |
| Chi phí nhân công                | 35.967.355.066                | 28.008.829.294                |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 31.676.479.051                | 29.120.684.366                |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài        | 62.499.744.999                | 51.585.626.120                |
| Chi phí khác bằng tiền           | 8.584.589.863                 | 19.020.034.510                |
|                                  | <u><u>714.129.572.496</u></u> | <u><u>630.411.777.835</u></u> |

**22. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

|                                    | 2015                      | 2014                      |
|------------------------------------|---------------------------|---------------------------|
|                                    | <u>VND</u>                | <u>VND</u>                |
| Lãi tiền gửi                       | 301.730.828               | 20.585.075                |
| Lãi chênh lệch tỷ giá              | 60.240.390                | 83.517.409                |
| Doanh thu hoạt động tài chính khác | 122.910.414               | 515.593.155               |
|                                    | <u><u>484.881.632</u></u> | <u><u>619.695.639</u></u> |

**23. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

|                      | 2015                        | 2014                        |
|----------------------|-----------------------------|-----------------------------|
|                      | <u>VND</u>                  | <u>VND</u>                  |
| Lãi tiền vay         | 4.270.240.778               | 7.778.831.540               |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá | 1.255.146.040               | 609.178.029                 |
|                      | <u><u>5.525.386.818</u></u> | <u><u>8.388.009.569</u></u> |

**24. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

|   | 2015                         | 2014                         |
|---|------------------------------|------------------------------|
|   | <u>VND</u>                   | <u>VND</u>                   |
| <b>Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm</b> |                              |                              |
| - Chi phí nhân viên   | 4.201.075.053                | 3.326.400.317                |
| - Chi phí dự phòng  | 781.722.534                  | 2.412.207.901                |
| - Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác                     | 5.783.961.924                | 8.277.132.102                |
| <b>Các khoản ghi giảm chi phí quản lý doanh nghiệp</b>            |                              |                              |
| - Hoàn nhập quỹ dự phòng tiền lương năm trước                     | (3.976.000.000)              | (2.500.000.000)              |
|   | <u><u>6.790.759.511</u></u>  | <u><u>11.515.740.320</u></u> |
| <b>Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong năm</b>             |                              |                              |
| - Chi phí nhân viên   | 2.236.284.233                | 1.757.904.364                |
| - Chi phí xăng, dầu giao hàng                                     | 2.195.482.111                | 2.489.684.306                |
| - Chi phí vận chuyển thuê ngoài                                   | 7.863.245.890                | 7.697.443.380                |
| - Chi phí hoa hồng môi giới                                       | 2.432.544.073                | 1.958.371.656                |
| - Các khoản chi phí bán hàng khác                                 | 2.937.056.162                | 2.162.821.485                |
|   | <u><u>17.664.612.469</u></u> | <u><u>16.066.225.191</u></u> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÔNG HẢI BẾN TRE**Lô AIII, Khu Công nghiệp Giao Long, Xã An Phước  
Huyện Châu Thành, Tỉnh Bến Tre, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****MẪU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính***25. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

|   | 2015                        | 2014                         |
|---|-----------------------------|------------------------------|
|   | <u>VND</u>                  | <u>VND</u>                   |
| <b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>   |                             |                              |
| - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành                               | 6.680.240.809               | 12.283.900.583               |
| - Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay | 1.641.511.074               | 21.075.000                   |
| <b>Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>  | <b><u>8.321.751.883</u></b> | <b><u>12.304.975.583</u></b> |

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong năm được tính như sau:

|   | 2015                        | 2014                         |
|---|-----------------------------|------------------------------|
|   | <u>VND</u>                  | <u>VND</u>                   |
| <b>Lợi nhuận trước thuế</b>                         | 88.099.939.926              | 55.410.665.036               |
| <b>Điều chỉnh cho thu nhập tính thuế</b>            |                             |                              |
| Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ         | 1.005.829.128               | 425.246.705                  |
| <b>Thu nhập tính thuế</b>                           | <b>89.105.769.054</b>       | <b>55.835.911.741</b>        |
| Thu nhập chịu thuế suất thông thường 22%            | 24.779.106.536              | 55.835.911.741               |
| Thu nhập chịu thuế suất ưu đãi 11%                  | 11.171.248.829              | -                            |
| Thu nhập được miễn giảm thuế                        | 53.155.413.689              | -                            |
| <b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b> | <b>6.680.240.809</b>        | <b>12.283.900.583</b>        |
| Điều chỉnh cho năm trước                            | 1.641.511.074               | 21.075.000                   |
| <b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b> | <b><u>8.321.751.883</u></b> | <b><u>12.304.975.583</u></b> |

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất 22% trên thu nhập tính thuế.

Theo Thông tư số 96/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 6 năm 2015, Công ty được hưởng ưu đãi thuế cho dự án nhà máy bao bì 2 và dự án nhà máy giấy Giao Long do đáp ứng điều kiện ưu đãi thuế về địa bàn ưu đãi cho dự án đầu tư mở rộng. Công ty được miễn hai năm thuế thu nhập doanh nghiệp cho dự án nhà máy bao bì 2 kể từ khi có thu nhập tính thuế (2013) và giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp cho bốn năm tiếp theo. Đồng thời, Công ty được miễn ba năm thuế thu nhập doanh nghiệp cho dự án nhà máy giấy Giao Long kể từ khi có thu nhập tính thuế (2013) và giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp cho năm năm tiếp theo. Các ưu đãi thuế này được áp dụng cho thời gian còn lại kể từ kỳ tính thuế năm 2015.

Công ty không ghi nhận tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả vì không có chênh lệch tạm thời đáng kể giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính.

**26. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

|  | 2015                | 2014                |
|--|---------------------|---------------------|
|  | <u>VND</u>          | <u>VND</u>          |
| Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông của Công ty  | 79.778.188.043      | 43.105.689.453      |
| Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi            | 1.196.672.821       | 862.113.789         |
| Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu | 78.581.515.222      | 42.243.575.664      |
| Số cổ phần phổ thông bình quân gia quyền   | 17.258.888          | 16.603.870          |
| <b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>            | <b><u>4.553</u></b> | <b><u>2.544</u></b> |

Trong năm, Công ty đã trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế của năm 2014 với số tiền là 862.113.789 đồng. Theo hướng dẫn tại Thông tư 200, lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu được xác



**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÔNG HẢI BẾN TRE**

Lô AIII, Khu Công nghiệp Giao Long, Xã An Phước  
 Huyện Châu Thành, Tỉnh Bến Tre, CHXHCN Việt Nam

**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****MẪU SỐ B 09-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính*

định bằng lợi nhuận cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông trừ đi số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi. Do đó, lãi cơ bản trên cổ phiếu của năm trước được tính lại theo Thông tư 200 cho mục đích so sánh.

Đồng thời, lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu của năm nay cũng đã trừ đi số ước tính sẽ trích cho quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế của năm 2015 theo tỷ lệ đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt tại Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên số 02/NQ-ĐHĐCĐ ngày 27 tháng 6 năm 2015 với số tiền là 1.196.672.821 đồng.

Trong năm 2015, Công ty đã phát hành thêm 1.568.889 cổ phần, tăng vốn cổ phần từ lợi nhuận sau thuế, do đó, số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 đã được điều chỉnh hồi tố như sau:

|   | Số cổ phiếu bình<br>quán gia quyền |
|---|------------------------------------|
| Theo báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 | 15.109.566                         |
| Ảnh hưởng của việc tăng cổ phần từ lợi nhuận các năm trước                  | 1.494.304                          |
| Số đã điều chỉnh lại  | 16.603.870                         |

**27. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG**

|   | 2015<br>VND   | 2014<br>VND   |
|---|---------------|---------------|
| Chi phí thuê hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm | 1.969.601.620 | 1.480.050.300 |

Tại ngày kết thúc niên độ kế toán, Công ty có các khoản cam kết thuê hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán như sau:

|                                | 31/12/2015<br>VND     | 31/12/2014<br>VND     |
|--------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Trong vòng một năm             | 1.969.601.620         | 1.918.636.380         |
| Từ năm thứ hai đến năm thứ năm | 7.878.406.480         | 7.674.545.520         |
| Sau năm năm                    | 38.745.864.339        | 42.758.288.280        |
|                                | <b>48.593.872.439</b> | <b>52.351.470.180</b> |

Các khoản thanh toán thuê hoạt động thể hiện số tiền thuê đất và cơ sở hạ tầng tại Khu Công nghiệp Giao Long, Tỉnh Bến Tre. Các hợp đồng thuê này được ký với thời hạn từ 28 đến 50 năm.

**28. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH****Quản lý rủi ro vốn**

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 15, trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền như đã trình bày ở Thuyết minh số 5) và phần vốn của các cổ đông (bao gồm vốn cổ phần, thặng dư vốn cổ phần, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

**Hệ số đòn bẩy tài chính**

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÔNG HẢI BẾN TRE**Lô AIII, Khu Công nghiệp Giao Long, Xã An Phước  
Huyện Châu Thành, Tỉnh Bến Tre, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****MẪU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính*

|   | 31/12/2015             | 31/12/2014             |
|---|------------------------|------------------------|
|   | <u>VND</u>             | <u>VND</u>             |
| Các khoản vay                             | 52.477.999.243         | 92.644.582.937         |
| Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền   | 1.749.061.597          | 6.580.486.914          |
| Nợ thuần                                  | 50.728.937.646         | 86.064.096.023         |
| Vốn chủ sở hữu                            | <u>302.912.935.641</u> | <u>258.657.009.324</u> |
| <b>Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu</b> | <b><u>0,17</u></b>     | <b><u>0,33</u></b>     |

**Các chính sách kế toán chủ yếu**

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính và công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 4.

**Các loại công cụ tài chính**

|                                      | <u>Giá trị ghi sổ</u>         |                               |
|--------------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|
|                                      | 31/12/2015                    | 31/12/2014                    |
|                                      | <u>VND</u>                    | <u>VND</u>                    |
| <b>Tài sản tài chính</b>             |                               |                               |
| Tiền và các khoản tương đương tiền   | 1.749.061.597                 | 6.580.486.914                 |
| Đầu tư tài chính ngắn hạn            | 5.000.000.000                 | 5.000.000.000                 |
| Phải thu khách hàng và phải thu khác | 95.802.417.185                | 90.235.863.516                |
|                                      | <b><u>102.551.478.782</u></b> | <b><u>101.816.350.430</u></b> |
| <b>Công nợ tài chính</b>             |                               |                               |
| Các khoản vay                        | 52.477.999.243                | 92.644.582.937                |
| Phải trả người bán và phải trả khác  | 42.045.709.266                | 55.697.968.824                |
| Chi phí phải trả                     | 1.120.466.694                 | 1.159.635.303                 |
|                                      | <b><u>95.644.175.203</u></b>  | <b><u>149.502.187.064</u></b> |

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 (“Thông tư 210”) cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

**Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính**

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá và rủi ro lãi suất), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

**Rủi ro thị trường**

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường hoạt động giao dịch các công cụ tài chính này.

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÔNG HẢI BẾN TRE**

Lô AIII, Khu Công nghiệp Giao Long, Xã An Phước

Huyện Châu Thành, Tỉnh Bến Tre, CHXHCN Việt Nam

**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****MẪU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính***Quản lý rủi ro tỷ giá**

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá.

Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công nợ bằng tiền có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối niên độ như sau:

|     | Tài sản    |             | Nợ phải trả    |                |
|-----|------------|-------------|----------------|----------------|
|     | 31/12/2015 | 31/12/2014  | 31/12/2015     | 31/12/2014     |
|     | VND        | VND         | VND            | VND            |
| USD | 17.371.361 | 797.444.560 | 10.132.279.300 | 13.344.782.218 |
| EUR | 2.470.757  | 2.637.722   | -              | -              |

**Phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ**

Công ty chủ yếu chịu ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá của đô la Mỹ. Tỷ lệ thay đổi 2% được Ban Tổng Giám đốc sử dụng khi phân tích rủi ro tỷ giá và thể hiện đánh giá của Ban Tổng Giám đốc về mức thay đổi có thể có của tỷ giá. Phân tích độ nhạy với ngoại tệ chỉ áp dụng cho các số dư của các khoản mục tiền tệ bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ và điều chỉnh việc đánh giá lại các khoản mục này khi có 2% thay đổi của tỷ giá. Nếu tỷ giá đô la Mỹ so với đồng Việt Nam tăng/giảm 2% thì lợi nhuận trước thuế trong năm của Công ty sẽ giảm/tăng một khoản tương ứng là 202.298.159 đồng.

**Quản lý rủi ro lãi suất**

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

**Độ nhạy của lãi suất**

Độ nhạy của các khoản vay đối với sự thay đổi lãi suất có thể xảy ra ở mức độ hợp lý trong lãi suất. Với giả định là các biến số khác không thay đổi và giả định số dư tiền vay cuối năm là số dư tiền vay trong suốt năm tài chính, nếu lãi suất của các khoản vay với lãi suất thả nổi tăng/giảm 200 điểm cơ bản thì lợi nhuận trước thuế của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 sẽ giảm/tăng 1.049.559.985 đồng.

**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty có các rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh (chủ yếu đối với khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (tiền gửi ngân hàng và đầu tư tài chính ngắn hạn). Đối với phải thu khách hàng, Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách xây dựng tiêu chí đánh giá phân khúc xếp loại khách hàng. Công ty chỉ giao dịch với các khách hàng có khả năng tài chính tốt, yêu cầu mở tín dụng thư đối với các khách hàng giao dịch lần đầu hoặc không có thông tin về khả năng tài chính cũng như thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đơn đốc thu hồi. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau. Đối với khoản tiền gửi ngân hàng và đầu tư tài chính ngắn hạn, Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng là thấp do tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền gửi có kỳ hạn được gửi tại các ngân hàng lớn và uy tín.

**Quản lý rủi ro thanh khoản**

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐỒNG HẢI BẾN TRE**

Lô AIII, Khu Công nghiệp Giao Long, Xã An Phước

Huyện Châu Thành, Tỉnh Bến Tre, CHXHCN Việt Nam

**Báo cáo tài chính**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****MẪU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính*

rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các cô đồng cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn. Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

| 31/12/2015                           | Dưới 1 năm<br>VND       | Từ 1-5 năm<br>VND | Tổng<br>VND             |
|--------------------------------------|-------------------------|-------------------|-------------------------|
| <b>Tài sản tài chính</b>             |                         |                   |                         |
| Tiền và các khoản tương đương tiền   | 1.749.061.597           | -                 | 1.749.061.597           |
| Đầu tư tài chính ngắn hạn            | 5.000.000.000           | -                 | 5.000.000.000           |
| Phải thu khách hàng và phải thu khác | 95.802.417.185          | -                 | 95.802.417.185          |
|                                      | <b>102.551.478.782</b>  | <b>-</b>          | <b>102.551.478.782</b>  |
| <b>Công nợ tài chính</b>             |                         |                   |                         |
| Các khoản vay                        | 52.477.999.243          | -                 | 52.477.999.243          |
| Phải trả người bán và phải trả khác  | 42.045.709.266          | -                 | 42.045.709.266          |
| Chi phí phải trả                     | 1.120.466.694           | -                 | 1.120.466.694           |
|                                      | <b>95.644.175.203</b>   | <b>-</b>          | <b>95.644.175.203</b>   |
| <b>Chênh lệch thanh khoản thuần</b>  | <b>6.907.303.579</b>    | <b>-</b>          | <b>6.907.303.579</b>    |
| <br>                                 |                         |                   |                         |
| 31/12/2014                           | Dưới 1 năm<br>VND       | Từ 1-5 năm<br>VND | Tổng<br>VND             |
| <b>Tài sản tài chính</b>             |                         |                   |                         |
| Tiền và các khoản tương đương tiền   | 6.580.486.914           | -                 | 6.580.486.914           |
| Đầu tư tài chính ngắn hạn            | 5.000.000.000           | -                 | 5.000.000.000           |
| Phải thu khách hàng và phải thu khác | 90.235.863.516          | -                 | 90.235.863.516          |
|                                      | <b>101.816.350.430</b>  | <b>-</b>          | <b>101.816.350.430</b>  |
| <b>Công nợ tài chính</b>             |                         |                   |                         |
| Các khoản vay                        | 92.644.582.937          | -                 | 92.644.582.937          |
| Phải trả người bán và phải trả khác  | 55.697.968.824          | -                 | 55.697.968.824          |
| Chi phí phải trả                     | 1.159.635.303           | -                 | 1.159.635.303           |
|                                      | <b>149.502.187.064</b>  | <b>-</b>          | <b>149.502.187.064</b>  |
| <b>Chênh lệch thanh khoản thuần</b>  | <b>(47.685.836.634)</b> | <b>-</b>          | <b>(47.685.836.634)</b> |

Ban Tổng Giám đốc đánh giá rủi ro thanh khoản ở mức trung bình. Thông qua việc cân đối các khoản phải thu, phải trả của công ty, Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

**29. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Thu nhập Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát được hưởng trong năm như sau:

|  | 2015<br>VND          | 2014<br>VND          |
|--|----------------------|----------------------|
| Lương và thưởng của Ban Tổng Giám đốc      | 2.260.321.794        | 2.110.231.234        |
| Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát | 687.000.000          | 460.000.000          |
|  | <b>2.947.321.794</b> | <b>2.570.231.234</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÔNG HẢI BẾN TRE**Lô AIII, Khu Công nghiệp Giao Long, Xã An Phước  
Huyện Châu Thành, Tỉnh Bến Tre, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****MẪU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính***30. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ****Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ**

Tiền chi mua tài sản cố định và chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong năm không bao gồm 10.577.196.523 đồng (năm 2014: 1.397.614.678 đồng), là số tiền dùng để mua sắm tài sản cố định và xây dựng cơ bản dở dang phát sinh trong năm nhưng chưa được thanh toán. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần tăng, giảm các khoản phải trả.

Trong năm, Công ty đã trả cổ tức bằng cổ phiếu với số tiền là 15.688.890.000 đồng. Do đó, tiền thu từ phát hành cổ phiếu và tiền chi cổ tức đã trả cho cổ đông không thể hiện khoản phi tiền tệ này.

**31. SỐ LIỆU SO SÁNH**

Như trình bày tại Thuyết minh số 3, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015, Công ty đã áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 (“Thông tư 200”), hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp. Theo đó, một số số liệu của bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, và báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc cùng ngày đã được phân loại và trình bày lại cho phù hợp với việc so sánh với số liệu của báo cáo tài chính năm nay, cụ thể như sau:

|   | Số đã báo cáo<br><u>VND</u> | Phân loại lại<br><u>VND</u> | Số sau<br>phân loại lại<br><u>VND</u> | Lý do thay đổi   |
|---|-----------------------------|-----------------------------|---------------------------------------|--|
| <b>Bảng cân đối kế toán</b>                 |                             |                             |                                       |  |
| Phải thu ngắn hạn khác                      | 371.601.044                 | 279.600.000                 | 651.201.044                           | Phân loại lại khoản ký quỹ                                     |
| Tài sản ngắn hạn khác                       | 279.600.000                 | (279.600.000)               | -                                     | Phân loại lại khoản ký quỹ                                     |
| Quỹ đầu tư phát triển                       | 7.923.278.290               | 1.072.893.087               | 8.366.171.377                         | Quỹ dự phòng tài chính trình bày gộp với Quỹ đầu tư phát triển |
| Quỹ dự phòng tài chính                      | 1.072.893.087               | (1.072.893.087)             | -                                     | Trình bày gộp với Quỹ đầu tư phát triển                        |
| <b>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh</b> |                             |                             |                                       |  |
| Thu nhập khác                               | 1.187.813.736               | (269.614.546)               | 918.199.190                           | Trình bày lãi/lỗ do thanh lý tài sản cố định theo số thuần     |
| Chi phí khác                                | 1.425.549.509               | (269.614.546)               | 1.155.934.963                         | Trình bày lãi/lỗ do thanh lý tài sản cố định theo số thuần     |


Phạm Thế Tài  
Người lập

Lê Thị Hoàng Huệ  
Kế toán trưởngLê Bá Phương  
Tổng Giám đốc

Ngày 29 tháng 3 năm 2016





# CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÔNG HẢI BẾN TRE

## DONG HAI JOINT STOCK COMPANY OF BENTRE

ĐC: Lô A III, Khu công nghiệp Giao Long, Xã An Phước, Huyện Châu Thành, Tỉnh Bến Tre, Việt Nam  
Tel: 075.2470655 - 3611666 \* Fax: 075.3635222 - 3611222  
Email: donghaibentre@yahoo.com \* Website: www.dohacobentre.com.vn

Số: 30/CV -CTĐH

Bến Tre, ngày 30 tháng 03 năm 2016

“V/v giải trình KQHĐKD năm 2015”

## BÁO CÁO GIẢI TRÌNH

**Kính gửi : - Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước**  
**- Sở Giao Dịch Chứng Khoán TP.HCM**

Căn cứ Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài Chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty Cổ phần Đông Hải Bến Tre xin giải trình các nội dung sau :

### 1. Lợi nhuận sau thuế TNDN tại báo cáo KQHĐKD của năm 2015 thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo năm 2014 :

Theo báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2015 đã được kiểm toán, Công ty CP Đông Hải Bến Tre có lãi 79.778.188.043 đồng, tăng 85,08% so với năm 2014, nguyên nhân là do :

- Sản lượng sản xuất và doanh thu tăng khá tốt, các chi phí sản xuất đều giảm đáng kể. Doanh thu thuần tăng 17,92%, giá vốn hàng bán tăng 15,68%.

- Chi phí tài chính giảm 34,13%, trong đó chi phí lãi vay giảm 45,10% do Công ty đã giảm dư nợ vay Ngân hàng.

- Chi phí quản lý doanh nghiệp giảm 41,03% so với năm 2014 là do trong năm 2015 Công ty đã hoàn nhập quỹ lương dự phòng đã trích lập cuối năm 2014 và không trích lập quỹ lương dự phòng năm 2016.

- Chi phí thuế thu nhập hiện hành giảm 32,37% do năm 2015 công ty được hưởng ưu đãi thuế từ dự án đầu tư mở rộng nhà máy Giao Long giai đoạn I và nhà máy bao bì theo thông tư 96/2015/TT-BTC ngày 22/06/2015 của Bộ Tài Chính.

Chi tiết :

| TT | Chỉ tiêu                    | ĐVT         | Năm 2015             | Năm 2014             | So Sánh               |               |
|----|-----------------------------|-------------|----------------------|----------------------|-----------------------|---------------|
|    |                             |             |                      |                      | Giá trị               | Tỷ lệ (%)     |
| 1  | Doanh thu thuần             | Đồng        | 640.036.754.641      | 542.754.754.547      | 97.282.000.094        | 17,92         |
| 2  | Giá vốn hàng bán            | Đồng        | 522.598.883.540      | 451.756.074.297      | 70.842.809.243        | 15,68         |
| 3  | Doanh thu hoạt động TC      | Đồng        | 484.881.632          | 619.695.639          | -134.814.007          | -21,75        |
| 4  | Chi phí tài chính           | Đồng        | 5.525.386.818        | 8.388.009.569        | -2.862.622.751        | -34,13        |
|    | <i>Chi phí lãi vay</i>      | <i>Đồng</i> | <i>4.270.240.778</i> | <i>7.778.831.540</i> | <i>-3.508.590.762</i> | <i>-45,10</i> |
| 5  | Chi phí bán hàng            | Đồng        | 17.664.612.469       | 16.066.225.191       | 1.598.387.278         | 9,95          |
| 6  | Chi phí QLDN                | Đồng        | 6.790.759.511        | 11.515.740.320       | -4.724.980.809        | -41,03        |
| 7  | Thu nhập khác               | Đồng        | 1.131.537.703        | 918.199.190          | 213.338.513           | 23,23         |
| 8  | Chi phí khác                | Đồng        | 973.591.712          | 1.155.934.963        | -182.343.251          | -15,77        |
| 9  | Chi phí thuế TNDN hiện hành | Đồng        | 8.321.751.883        | 12.304.975.583       | -3.983.223.700        | -32,37        |
| 10 | Lợi nhuận sau thuế TNDN     | Đồng        | 79.778.188.043       | 43.105.689.453       | 36.672.498.590        | 85,08         |

**2. Số liệu các chỉ tiêu KQHĐKD tại báo cáo KQHĐKD trong BCTC năm 2015 có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên :**

- Chi phí quản lý doanh nghiệp giảm 4.700.000.000 đồng (giảm 40,9%) do điều chỉnh khoản trích lập quỹ lương dự phòng năm 2016 mà công ty đã trích lập cuối năm 2015.

- Lợi nhuận thuần từ kết quả HĐKD và tổng lợi nhuận kế toán trước thuế tăng 4.700.000.000 đồng (tăng 5,6%) do điều chỉnh khoản trích lập quỹ lương dự phòng.

- Chi phí thuế TNDN hiện hành tăng 1.987.531.544 đồng ( tăng 31,38%) do điều chỉnh khoản truy thu thuế năm 2013 với số tiền 1.641.511.074 đồng và tính lại thuế TNDN do điều chỉnh khoản trích lập dự phòng làm chi phí thuế TNDN hiện hành tăng thêm 346.020.470 đồng.

Công ty CP Đông Hải Bến Tre xin báo cáo giải trình đến Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, Sở Giao dịch Chứng khoán TP.HCM được rõ.

Trân trọng kính chào!

**Nơi nhận :**

- Như trên;
- Lưu

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÔNG HẢI BẾN TRE**

